

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,527,633,501,234	1,301,227,341,725
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26,960,160,144	38,909,504,022
1. Tiền	111	(1)	26,960,160,144	38,909,504,022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		109,450,573,330	151,231,926,330
1. Đầu tư ngắn hạn	121	(2)	109,450,573,330	168,937,011,746
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ng	129		-	(17,705,085,416)
III. Các khoản phải thu	130	(3)	458,026,221,664	195,825,857,900
1. Phải thu khách hàng	131		351,646,431,740	77,459,015,676
2. Trả trước cho người bán	132		41,799,663,791	4,620,967,642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xí	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		64,580,126,133	113,745,874,582
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	(4)	845,673,729,017	841,549,753,349
1. Hàng tồn kho	141		847,921,552,143	843,797,576,475
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,247,823,126)	(2,247,823,126)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		87,522,817,079	73,710,300,124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		389,375,720	255,270,517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,777,376,521	1,983,462,420
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		932,500,488	780,516,196
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	(5)	73,423,564,350	70,691,050,991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	ết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458,590,283,403	446,224,790,661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		151,123,287,467	149,367,176,582
1. TSCĐ hữu hình	221	(6)	105,478,986,928	92,392,625,813
- Nguyên giá	222		135,215,832,153	121,125,210,692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29,736,845,225)	(28,732,584,879)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	(7)	11,458,358,806	6,371,974,122
- Nguyên giá	228		12,741,797,889	7,457,094,913
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,283,439,083)	(1,085,120,791)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(8)	34,185,941,733	50,602,576,647
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		302,949,671,854	291,116,796,806
1. Đầu tư vào công ty con	251		143,364,305,601	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	(9)	28,500,000,000	27,777,515,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(10)	131,085,366,253	263,339,281,806
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4,517,324,082	5,740,817,273
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	(11)	3,945,831,082	4,458,817,273
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278	(12)	571,493,000	1,282,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		1,986,223,784,637	1,747,452,132,386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	ết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,292,044,368,189	1,057,722,064,021
I. Nợ ngắn hạn	310		1,268,698,743,617	1,034,303,334,320
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(13)	962,459,594,448	930,060,355,722
2. Phải trả cho người bán	312		233,455,969,783	48,890,613,342
3. Người mua trả tiền trước	313		56,633,482,546	17,191,280,036
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		3,362,465,545	4,017,182,942
5. Phải trả công nhân viên	315		4,602,104,775	9,549,896,993
6. Chi phí phải trả	316		1,904,766,238	6,462,296,734
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(14)	6,280,360,282	18,131,708,551
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23,345,624,572	23,418,729,701
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	(15)	23,307,238,172	23,307,238,172
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38,386,400	111,491,529
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		673,073,905,342	668,679,952,586
I. Vốn chủ sở hữu	410		668,661,684,633	664,457,443,196
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(16)	200,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		426,730,634,236	476,730,634,235
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3,212,548,834	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,210,000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,292,508,698	5,480,161,968
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,834,300,888	2,740,080,984
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,804,443	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	(17)	28,582,097,535	29,506,566,009
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4,412,220,709	4,222,509,390
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		4,412,220,709	4,222,509,390
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500	(18)	21,105,511,106	21,050,115,779
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		1,986,223,784,637	1,747,452,132,386

Ngày 30 tháng 06 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		14,148,866,383	14,044,480,085
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,619,584,016	2,619,584,016
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		237,460.01	9,075.18
- EUR		614.23	1,720.00
- SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tổng Giám đốc

VÕ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý II năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu trực tiếp bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	978,919,429,590	392,972,703,689
2. Tiền chi trả cho người bán	02	(426,654,335,774)	(361,204,358,251)
3. Tiền trả cho công nhân viên	03	(59,576,840,636)	(57,808,472,770)
4. Tiền trả lãi vay	04	(51,043,730,561)	(33,585,707,589)
5. Tiền chi nộp thuế và các khoản cho nhà nước	05	(11,486,357,856)	(6,720,118,942)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	416,466,822,877	343,653,106,043
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(446,121,437,703)	(262,210,867,298)
8. Tiền thu hoàn VAT	08	12,785,719,683	7,422,524,171
9. Tiền chi ký quỹ mở L/C	09	(2,327,636,492)	(1,848,328,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	410,961,633,128	20,670,480,138
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,066,928,829)	(7,335,692,840)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	87,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,102,733,500)	(13,419,400,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	32,372,444,875	39,715,157,620
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19,895,875,048)	(90,782,907,025)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,260,574,097	2,645,920,016
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	567,481,595	(69,089,922,229)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	500,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(3,210,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	929,332,751,451	686,146,113,671
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,350,704,595,057)	(628,704,707,649)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,515,400,000)	(12,537,162,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(423,390,453,606)	44,904,244,022
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(11,861,338,883)	(3,515,198,069)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	38,909,504,022	13,662,990,021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(88,004,995)	(595,453,235)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	26,960,160,144	9,552,338,717

Ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM

NGUYỄN VĂN HẬU

VÕ TRƯỜNG THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính Quý II năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu	01		286,626,261,409	134,578,853,552	624,417,436,029	378,947,723,959
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		402,152,661	1,352,355,249	1,174,776,868	1,451,571,431
3. Doanh thu thuần	10		286,224,108,748	133,226,498,303	623,242,659,161	377,496,152,528
4. Giá vốn hàng bán	11		255,669,536,125	88,605,414,421	535,523,846,188	289,886,745,661
5. Lợi nhuận gộp	20		30,554,572,623	44,621,083,882	87,718,812,973	87,609,406,867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(19)	11,227,792,265	7,300,779,162	12,646,182,531	10,696,387,374
7. Chi phí tài chính	22	(20)	22,639,315,553	25,742,935,819	55,271,275,454	37,747,336,597
- Trong đó: lãi vay	23		20,784,364,724	19,382,889,744	51,043,730,561	30,434,056,827
8. Chi phí bán hàng	24	(21)	5,457,561,967	4,990,186,102	9,930,287,850	11,786,214,005
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(22)	12,742,014,548	13,424,598,938	30,153,002,019	27,616,617,861
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		943,472,820	7,764,142,185	5,010,430,181	21,155,625,778
11. Thu nhập khác	31		4,296,457,693	1,702,110,198	5,274,377,019	2,257,134,746
12. Chi phí khác	32		78,975,813	808,738,930	542,540,317	898,910,067
13. Lợi nhuận khác	40		4,217,481,880	893,371,268	4,731,836,702	1,358,224,679
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,160,954,700	8,657,513,453	9,742,266,883	22,513,850,457
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		335,975,293	276,451,000	790,417,765	829,352,813
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,824,979,407	8,381,062,453	8,951,849,118	21,684,497,644
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			191,477,858	1,014,886,381	252,010,864	1,882,006,564
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			4,633,501,549	7,366,176,072	8,699,838,254	19,802,491,080
18. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			20,000,000	15,000,000	20,000,000	15,000,000
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(23)	237	491	435	1,320

Ngày 20 tháng 07 năm 2009

Người lập biểu Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

ĐỖ NGỌC NAM NGUYỄN VĂN HẬU VÕ TRƯỜNG THÀNH